

CTY CỔ PHẦN HÙNG ĐẠO CONTAINER

----oOo----

62 NGUYỄN CỬU VÂN, P17 QUẬN BÌNH THẠNH TP HỒ CHÍ MINH
MST 0301411035

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		220,427,605,692	221,270,230,001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25,889,303,620	15,300,100,024
1. Tiền	111	V.01	25,325,178,523	15,300,100,024
2. Các khoản tương đương tiền	112		564,125,097	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	86,600,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	86,600,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,804,557,105	69,025,966,272
1. Phải thu của khách hàng	131		24,710,237,608	40,140,822,310
2. Trả trước cho người bán	132		7,294,963,216	6,370,493,968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,982,038,151	23,697,331,864
6. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,182,681,870)	(1,182,681,870)
IV. Hàng tồn kho :	140		144,214,371,265	131,546,014,553
1. Hàng tồn kho	141	V.04	144,214,371,265	131,546,014,553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,519,373,702	5,311,549,152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,440,103,176	203,815,592
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,720,613,086	3,981,606,707
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154	V.05	16,824	16,824
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		358,640,616	1,126,110,029
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		108,937,923,326	117,660,361,253
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		104,700,944,177	112,849,125,701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	72,256,389,642	79,678,681,623
- Nguyên giá	222		127,611,046,811	133,768,857,235

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55,354,657,169)	(54,090,175,612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	15,752,994,207	15,269,125,438
- Nguyên giá	225		19,591,508,525	19,591,508,525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3,838,514,318)	(4,322,383,087)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16,670,560,328	16,844,113,567
- Nguyên giá	228		19,918,894,887	19,918,894,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,248,334,559)	(3,074,781,320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	21,000,000	1,057,205,073
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,236,979,149	4,811,235,552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,913,118,149	3,255,874,552
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,323,861,000	1,555,361,000
V. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		329,365,529,018	338,930,591,254

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		185,115,870,697	194,784,895,429
I. Nợ ngắn hạn :	310		158,617,173,966	187,671,398,998
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	92,018,706,122	114,326,539,282
2. Phải trả người bán	312		35,072,336,012	39,898,666,229
3. Người mua trả tiền trước	313		1,599,942,359	524,122,493
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	20,471,637,093	20,177,435,005
5. Phải trả người lao động	315		2,695,304,322	2,552,312,646
6. Chi phí phải trả	316	V.17	(3,463,717,276)	258,015,434
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,932,830,841	8,644,173,416
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,290,134,493	1,290,134,493
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		26,498,696,731	7,113,496,431
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26,498,696,731	7,113,496,431
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		144,249,658,321	144,145,695,825
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	144,249,658,321	144,145,695,825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,598,790,000	149,598,790,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,468,982,448	9,468,982,448
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		322,040,533	322,040,533
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,343,970,000)	(1,343,970,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		899,125,527	899,125,527
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,075,641,430	1,075,641,430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15,770,951,617)	(15,874,914,113)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		329,365,529,018	338,930,591,254

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã sử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

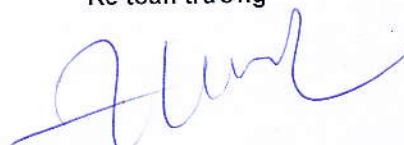
Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thị Trang


Mai Hoàng Tuấn




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đường Công Phụng

Bảng CĐKT Q1- 2014- 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
				31-03-2014	31-13-2013	31-03-2014	31-13-2013
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	27,636,724,019	30,767,135,840	27,636,724,019	30,767,135,840
3	Các khoản giảm trừ trong doanh thu	03		-	16,272,727	-	16,272,727
4	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		27,636,724,019	30,750,863,113	27,636,724,019	30,750,863,113
5	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20,846,869,773	20,846,634,245	20,846,869,773	20,846,634,245
7	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,789,854,246	9,904,228,868	6,789,854,246	9,904,228,868
8	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24,043,189	3,605,986	24,043,189	3,605,986
	- Trong đó: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng					-	
9	Chi phí tài chính	22	VI.28	2,683,140,152	4,452,878,479	2,683,140,152	4,452,878,479
	- Trong đó: Chi phí lãi vay			2,668,463,146	4,452,878,479	2,668,463,146	4,452,878,479
10	Chi phí bán hàng	23		1,240,126,297	1,540,675,353	1,240,126,297	1,540,675,353
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		4,046,750,738	3,835,434,687	4,046,750,738	3,835,434,687
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25					
13		30		(1,156,119,752)	78,846,335	(1,156,119,752)	78,846,335
14	{30=20+(21-22)-(24+25)}					-	
15	Thu nhập khác	31		1,334,510,687	11,000	1,334,510,687	11,000
16	Chi phí khác	32		74,428,439	51,945,568	74,428,439	51,945,568
17	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,260,082,248	(51,934,568)	1,260,082,248	(51,934,568)
18	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		103,962,496	26,911,767	103,962,496	26,911,767
19	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		6,727,942		6,727,942
20	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		
21	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		103,962,496	20,183,825	103,962,496	20,183,825
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Thủy

Mai Hoàng Tuấn



Dương Công Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
			31-03-2014	31-03-2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Lợi nhuận trước thuế	01		103,962,496	26,911,767
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	0
- Khấu hao TSCĐ	02		4,254,257,334	2,419,779,818
- Các khoản dự phòng	03		116,689,102	(199,283,964)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	
- Chi phí lãi vay	06		2,683,140,152	4,452,878,479
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		7,158,049,084	19,746,061,416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,363,084,713)	(13,420,509,016)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,952,645,193	(958,230,942)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, th	11		12,501,273,743	14,509,556,965
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,563,155,143	111,083,907
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,672,758,980)	(4,452,878,479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(195,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		36,718,984,464	21,542,945,913
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(38,657,141,777)	(26,019,408,394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,201,122,157	(2,182,153,946)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21		(1,036,205,073)	(1,200,262,431)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22		1,495,160,909	1,089,583,150
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,073	31,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		458,967,909	(110,648,181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,140,019,788	16,160,464,862

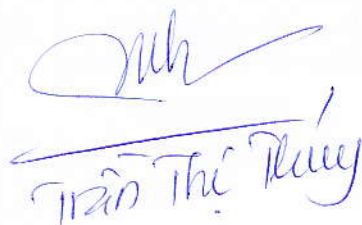
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25,210,906,260)	(21,602,057,835)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(546,266,043)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,070,886,472)	(5,987,859,016)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10,589,203,594	(8,280,661,143)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,300,100,026	13,191,720,677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25,889,303,620	4,911,059,534

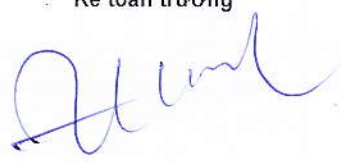
Ngày 14 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Thị Thuý


Mai Hoàng Tuấn




TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Công Phụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2014

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Hưng Đạo Container được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000193 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 11 ngày 12 tháng 07 năm 2011 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.3- Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính là: Mua bán container và vật tư phụ tùng, sản xuất container khô và lạnh, cho thuê kho bãi, cho thuê container và các dịch vụ đi kèm.

2- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam

3- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam. Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC

3.2-Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

3.3- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tổng cộng tiền.

* Nguyên tắc xác định các khoản tổng cộng tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tổng cộng tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

* Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

* Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở thời điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ khỏi chi phí mua.

*** Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*** Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác

*** Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc thể hiện trên hóa đơn chứng từ, trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào thời điểm cuối niên độ tài chính.

*** Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

*** Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

*** Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình.**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

*** Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

*** Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:**

Tên tài sản	Năm sử dụng
Nhà cửa vật kiến trúc	05-30
Máy móc thiết bị	08-14
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10
Tài sản cố định khác	05-10

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước chủ yếu là cộng cụ dụng cụ chờ kết chuyển, tiền lương tháng 13 và các chi phí phát sinh như bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, ... thời gian dự kiến phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh ở các niên độ tài chính tiếp theo là 1-2 năm.

4.6 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

4.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản mục thuế phải nộp thể hiện trên báo cáo tài chính là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Các sai biệt giữa số thuế dự kiến và số thuế theo quyết toán (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi nhận được biên bản quyết toán thuế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.9 Chính sách kế toán đối với chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính của niên độ

5- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

(Đơn vị tính : Đồng)

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
5.1- Tiền		
- Tiền mặt	25,325,178,523	14,297,221,786
- Tiền gửi ngân hàng	564,125,097	1,002,878,238
- Tiền đang chuyển		
Cộng	25,889,303,620	15,300,100,024
	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
5.2- Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khác Ông Trần Văn Hùng		11,000,000,000
Phải thu khác Ông Dương Công Phùng		10,000,000,000
Phải thu khác Bà Dương Thị Hà	-	2,000,000,000
Thuế GTGT được khấu trừ của khoản thuế tài chính	11,951,598,151	667,296,133
Phải thu khác -Chi nhánh Bình Dương	30,000,000	30,000,000
Phải thu khác -Chi nhánh Hà Nội	440,000	
Số dư nợ TK 3386		33,000
Số dư nợ TK 3388		2,731
Cộng	11,982,038,151	23,697,331,864
	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
5.3- Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22,281,426,949	17,856,709,589
Công cụ, dụng cụ trong kho	18,312,867	28,010,220
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,018,036,463	2,041,552,774
Thành phẩm tồn kho	48,183,518,593	42,035,857,309
Hàng hoá tồn kho	72,713,076,393	69,583,884,661
Cộng	144,214,371,265	131,546,014,553
	Số cuối kỳ - 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
5.4- Tài sản ngắn hạn khác		
Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Bình Dương	67,552,764	67,552,764
Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Hải Phòng	284,000,001	277,900,001
Các khoản tạm ứng tại chi nhánh Nha Trang	6,880,496	12,027,322
Các khoản tạm ứng tại văn phòng công ty	207,355	768,629,942
	358,640,616	1,126,110,029

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn VP	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Bình Dương	35,139,009	42,915,212
Chi phí trả trước ngắn hạn Hải Phòng	2,300,846,432	87,281,873
Chi phí trả trước ngắn hạn Hà Nội	81,603,973	44,729,629
Chi phí trả trước ngắn hạn Đà Nẵng	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn Nha Trang	22,513,762	28,888,878
Cộng	2,440,103,176	203,815,592

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
5.6- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- VP thuế GTGT còn được khấu trừ	1,570,341,177	16,824
- Bình Dương thuế GTGT còn được khấu trừ	3,150,288,733	3,981,606,707
- Hà Nội thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Hải Phòng thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Đà Nẵng thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Nha Trang thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
Cộng	4,720,629,910	3,981,623,531



5.7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYỄN GIÁ

Tại ngày 01/01/2014

Tăng trong năm

- Mua sắm mới
- X.dụng cơ bản hoàn thành
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang
- Tăng do điều chuyển sáp nhập

Giảm trong năm

- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm do điều chuyển

Tại ngày 31/03/2014

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 01/01/2014

Tăng trong năm

- Trích khấu hao
- Tăng do chuyển từ TS thuê TC sang
- Tăng do điều chuyển giữa các chi nhánh

Giảm trong năm

- Thanh lý, nhượng bán

Tại ngày 31/03/2014

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2014

Tại ngày 31/03/2014

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, TB truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
29,395,465,468	16,281,814,677	27,335,019,915	31,210,200	60,725,346,975	133,768,857,235
-	-	1,946,225,395	-	7,704,205,250	9,650,430,645
		1,250,215,697		5,693,316,750	6,943,532,447
					0
		532,373,334			532,373,334
		163,636,364		2,010,888,500	2,174,524,864
1,321,411,456	1,438,583,656	3,904,027,273	-	9,144,218,684	15,808,241,069
	957,233,183	2,450,563,637		5,209,773,224	8,617,570,044
1,321,411,456	481,350,473	1,453,463,636		3,934,445,460	7,190,671,025
28,074,054,012	14,843,231,021	25,377,218,037	31,210,200	59,285,333,541	127,611,046,811
11,377,329,785	11,773,946,704	10,313,860,126	31,210,200	20,593,828,797	54,090,175,612
-	-	290,379,927	-	974,101,630	1,264,481,557
		290,379,927		974,101,630	1,264,481,557
					0
					0
					0
					0
11,377,329,785	11,773,946,704	10,604,240,053	31,210,200	21,567,930,427	55,354,657,169
18,018,135,683	4,507,867,973	17,021,159,789	-	40,131,518,178	79,678,681,623
16,696,724,227	3,069,284,317	14,772,977,984	0	37,717,403,114	72,256,389,642

5.8- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện VT, TB truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
Tại ngày 01/01/2014	7,358,938,023	12,232,570,502	19,591,508,525
Tăng trong năm	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm			-
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-
Tại ngày 31/03/2014	7,358,938,023	12,232,570,502	19,591,508,525
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	901,069,456	3,421,313,631	4,322,383,087
Tăng trong năm	-	-	-
- Trích khấu hao			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
Giảm trong năm	-	483,868,769	483,868,769
- Mua lại TSCĐ thuê TC			-
- Lý do khác		483,868,769	483,868,769
Tại ngày 31/03/2014	901,069,456	2,937,444,862	3,838,514,318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	6,457,868,567	8,811,256,871	15,269,125,438
Tại ngày 31/03/2014	6,457,868,567	9,295,125,640	15,752,994,207

5.9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	QSD đất CN Bình Dương VND	QSD đất CN Hà Nội VND	CN Hải Phòng VND	Tổng cộng VND
định vô hình				
Tại ngày 01/01/2014	2,499,000,000	6,692,169,335	10,727,725,552	19,918,894,887
Tăng trong năm	-	-	-	-
Chi phí thuê đất	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Lý do khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	2,499,000,000	6,692,169,335	10,727,725,552	19,918,894,887
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	1,035,928,536	1,056,160,368	982,692,416	3,074,781,320
Tăng trong năm	20,825,001	29,891,687	122,836,551	173,553,239
- Trích khấu hao	20,825,001	29,891,687	122,836,551	173,553,239
- Phân loại lại	-	-	-	-
- Lý do khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Chuyển thành công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	1,056,753,537	1,086,052,055	1,105,528,967	3,248,334,559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	1,463,071,464	5,636,008,967	9,745,033,136	16,844,113,567
Tại ngày 31/03/2014	1,442,246,463	5,606,117,280	9,622,196,585	16,670,560,328

5.10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
	21,000,000	-
Cộng	21,000,000	-

5.11- Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn - Văn phòng công ty	223,731,003	224,280,215
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Đà Nẵng	-	364,206,457
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Bình Dương	1,887,166,705	1,751,295,175
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Nha Trang	19,773,630	23,574,848
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hải Phòng	763,543,135	878,912,170
Chi phí trả trước dài hạn - chi nhánh Hà Nội	18,903,676	13,605,687
Cộng	2,913,118,149	3,255,874,552

5.12- Tài sản dài hạn khác

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1,323,861,000	1,555,361,000
Cộng	1,323,861,000	1,555,361,000

Các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả

5.13 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Ngân hàng Sài Gòn Công Thương	20,377,765,918	21,501,150,938
Ngân hàng TM CP Đại Á	39,957,515,939	59,987,958,225
Ngân hàng Indovina – CN Chợ Lớn	11,992,559,094	11,986,096,388
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	5,411,160,697	5,213,020,127
Ngân hàng VIETBANK	7,391,080,000	7,937,569,976
Ngân hàng Indovina – CN Hải Phòng	4,081,795,776	3,918,729,073
SEA BANK	742,587,606	797,826,674
Ngân hàng SHB – CN Đà Nẵng		
Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		
Cty CP CK VT TM Đại Hưng (sáp nhập)		
Cộng	89,954,465,030	111,342,351,401

Nợ dài hạn đến hạn trả

Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế	2,064,241,092	2,984,187,881
Cộng	2,064,241,092	2,984,187,881
Cộng	92,018,706,122	114,326,539,282

5.14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Thuế Giá trị gia tăng	9,037,275,310	8,801,611,951
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,226,778,853	6,236,622,035
Thuế Thu nhập cá nhân	1,196,376,717	1,181,140,927
Thuế khác	673,011,649	619,865,528
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,338,194,564	3,338,194,564
Cộng	20,471,637,093	20,177,435,005

5.15 Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
Kinh phí công đoàn	207,815,196	212,959,309
Bảo hiểm xã hội	2,455,213,098	2,082,123,033
Bảo hiểm y tế	314,312,613	227,535,028
Các khoản phải trả, phải nộp khác	216,740,576	247,102,613
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,630,220,744	5,811,822,600
Doanh thu chưa thực hiện		
Bảo hiểm thất nghiệp	108,528,613	62,630,833
Dư Có TK 141		
Cộng	8,932,830,841	8,644,173,416

5.16 Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu năm 01/01/2014
<u>Vay trung dài hạn</u>		

Ngân hàng Phương Tây		522,240,000
Ngân hàng Đại Á - VP HCM	20,000,000,000	
Ngân hàng Indovina – CN Hà Nội		63,000,000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hà Nội	1,272,056,803	1,412,556,803
Ngân hàng VPBANK - CN Hà Nội		
Ngân hàng PGB - CN Nha Trang	333,000,000	400,000,000
Ngân hàng Techcombank – CN Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - CN BDG	75,833,354	177,499,999
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - CN DAD	70,056,964	116,850,000

Cộng 21,750,947,121 2,692,146,802

Nợ dài hạn

Công ty cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	4,421,349,610	4,421,349,629
WESTERNBANK	326,400,000	

Cộng 4,747,749,610 4,421,349,629

Tổng cộng 26,498,696,731 7,113,496,431



5.17- Vốn chủ sở hữu
a/- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng			
Số dư đầu năm trước	149,598,790,000	9,468,982,448	322,040,533	(1,343,970,000)		899,125,527	1,075,641,430	-15,874,914,113	144,145,695,825			
Lãi trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (***)			0	0	0	0		0	0			
Số dư cuối năm trước	149,598,790,000	9,468,982,448	322,040,533	(1,343,970,000)	0	899,125,527	1,075,641,430	(15,874,914,113)	144,145,695,825			
Lãi 3 tháng đầu năm 2014	0	0	0	0	0	0	0	103,962,496	103,962,496			
Lãi 3 tháng đầu năm 2014			0	0	0	0	0	0	0			
Lãi sáp nhập cty DHL		0	0	0	0	0	0	0	0			
Mua lại cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Chi trả cổ tức CP lẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Các khoản chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tạm trích các quỹ từ LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tạm trích cổ tức năm (**)	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tạm trích quỹ KTPL từ LN	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Bù đắp khoản tiền phạt thuế (***)			0	0	0	0		0	0			
Số dư cuối kỳ này	149,598,790,000	9,468,982,448	322,040,533	(1,343,970,000)	0	899,125,527	1,075,641,430	-15,770,951,617	144,249,658,321			

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Vốn đầu tư thực tế			
	Số đầu năm 01/01/2014		Số cuối kỳ 31/03/2014	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Cổ đông sáng lập	28,186,180,000	18.84%	28,186,180,000	18.84%
Trần Văn Hùng	24,316,080,000	16.25%	24,316,080,000	16.25%
Dương Công Phụng	2,853,190,000	1.91%	2,853,190,000	1.91%
Phan Văn Hiếu	274,210,000	0.18%	274,210,000	0.18%
Trần Thị Xuân Thảo	742,700,000	0.50%	742,700,000	0.50%
Nguyễn Văn Trinh	0	0.00%	0	0.00%
Cổ đông khác	120,012,610,000	80.22%	120,012,610,000	80.22%
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ	39,262,210,000	26.25%	35,725,000,000	23.88%
Dương Thị Hằng	11,534,000,000	7.71%	11,534,000,000	7.71%
Nguyễn Tuấn Anh	0	0.00%	-	0.00%
Lotus- mekong river equity fund	210,000	0.00%	-	0.00%
Jun Takagi	8,228,000,000	5.50%	-	0.00%
UB FUNDS SPC LTD	19,500,000,000	13.03%	24,191,000,000	16.17%
Cổ đông khác	80,750,400,000	53.98%	84,287,610,000	56.34%
Cổ phiếu quỹ	1,400,000,000	0.94%	1,400,000,000	0.94%
	149,598,790,000	100.00%	149,598,790,000	100.00%

6- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6.1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Số doanh thu Q1- 2014	Số doanh thu năm Q1- 2013
- Doanh thu bán hàng hóa		11,054,689,608	12,300,345,245
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		16,582,034,411	18,450,517,868
Cộng		27,636,724,019	30,750,863,113
6.2- Giá vốn hàng bán		Giá vốn 2014	Giá vốn năm Q1-2013
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm		8,338,747,909	8,338,653,698
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		12,508,121,864	12,507,980,547
- Giá vốn hàng bán	Cộng	20,846,869,773	20,846,634,245
6.3- Doanh thu hoạt động tài chính		DT HĐTC Q1- 2014	DT HĐTC Q1-2013
Lãi tiền gửi ngân hàng		24,043,189	3,605,986
Lãi do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Cộng		24,043,189	3,605,986
6.4- Chi phí tài chính		CPTC Q1- 2014	CPTC Q1- 2013
Chi phí lãi vay		2,668,463,146	4,374,280,470
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Khoản khác		14,677,006	78,598,009
Cộng		2,683,140,152	4,452,878,479
6.5- Thu nhập khác		Thu nhập khác Q1- 2014	Thu nhập khác Q1- 2013

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,334,510,687	11,000
Các khoản khác		
Cộng	1,334,510,687	11,000

6.6- Chi phí khác

	Chi phí khác Q1-2014	Chi phí khác Q1-2013
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	74,428,439	51,945,568
Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị phạt		
Tiền thuế TNDN năm 2006-2009 bị truy thu		
Lãi quá hạn		
Chi phí khác		
Cộng	74,428,439	51,945,568

6.7- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Số lợi nhuận Q1-2014	Số lợi nhuận Q1-2013
A. Kết quả hoạt động kinh doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	103,962,496	26,911,767
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
Chi phí không có hoá đơn chứng từ theo chế độ quy định	-	-
các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí		
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	103,962,496	26,911,767
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
4. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (đã trừ chuyển lỗ)	103,962,496	26,911,767
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25,990,624	6,727,942
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	25,990,624	6,727,942

THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2014

Giám đốc (hoặc người ĐDPL)

Nh
Trần Thị Phụng

Mai Hoàng Tuấn



Dương Công Phụng
TỔNG GIÁM ĐỐC